

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 9 năm 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Mỹ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Tuấn Kiệt và bà Lê Thị Cẩm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thê Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 437/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXX-ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **T T B C**, sinh năm 1985. (vắng mặt).

Địa chỉ: Số ##A, khóm #, phường #, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh **L Q D**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

HKTT: Số ###, Khóm K, phường N, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Nhà không số, khóm #, phường #, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị **T T B C** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D tự nguyện tìm hiểu quen biết, sống chung với nhau từ năm 2008 và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/9/2013. Thời gian đầu sống chung với anh D hạnh phúc, đến khoảng tháng 4/2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, sau đó anh D bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, chị cũng nhiều lần tìm anh D để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh D

không chịu về nhà. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh D.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh D có 01 con chung tên T L N Q, sinh ngày 01/4/2009, hiện cháu Q đang sống chung với chị C. Khi ly hôn chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh L Q D, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng nhưng anh D không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng cho anh D; anh D cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; anh D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, nên không có lời khai.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị C và anh D có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị C yêu cầu ly hôn với anh D vì nhận thấy tính tình không hợp nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, về phía anh D đã được nhận các văn bản tố tụng và biết rõ yêu cầu ly hôn của chị C nhưng anh không có ý kiến phản hồi, cho thấy anh không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C đối với anh D.

Về con chung: Giao con chung tên T L N Q, sinh ngày 01/4/2009 cho chị T T B C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L Q D có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

Về tố tụng:

Chị C yêu cầu ly hôn với anh D, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh D cư trú tại Khóm 3, phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị C có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt và anh L Q D đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị C và anh D.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/9/2013 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Theo chị C, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị C và anh D đã sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay, chị C xác định không còn tình cảm với anh D nữa nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh D nhưng anh D không quan tâm, quá trình giải quyết vụ án anh D không lần nào đến Tòa án và không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị C. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình nhưng nay chị C cương quyết xin ly hôn với anh D mà anh D không có thiện chí hòa giải cũng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ hôn nhân của anh chị không có khả năng hàn gắn lại được. Mặt khác, hôn nhân được duy trì bền vững lâu dài và hạnh phúc là trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, chị C yêu cầu được ly hôn và xác định không thể tiếp tục chung sống với anh D thì việc chung sống không được tự nguyện cũng sẽ dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C, cho chị C được ly hôn với anh D.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh D có 01 con chung tên T L N Q, sinh ngày 01/4/2009, hiện tại cháu Q đang sống chung với chị C. Khi ly hôn chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản làm việc với cháu Q thì cháu Q có nguyện vọng sống chung với mẹ, đây là sự tự nguyện của cháu Q không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật và hiện tại cháu Q đang sống chung với chị C. Do đó, việc giao cháu Q cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục để tránh xáo trộn tâm lý, đảm bảo quyền lợi và phù hợp với nguyện vọng của cháu Q nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, giao cháu Q cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Anh L Q D có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không ai đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị T T B C với anh L Q D. Xử cho chị T T B C được ly hôn với anh L Q D.

2. Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh D có 01 con chung tên cháu T L N Q, sinh ngày 01/4/2009, hiện tại cháu Q đang sống chung với chị C.

Giao cháu T L N Q, sinh ngày 01/4/2009 cho chị T T B C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh L Q D có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị T T B C phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007370 ngày 04/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thành Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu.

Thị Mỹ Hằng